TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
**CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 170 /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán

*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin: *Mongduongcoal.vn*

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC**
**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ T. QUẢNG NINH

**Nguyễn Thanh Sơn**

Signature Not Verified
Ký bởi: Nguyễn Thanh Sơn
Ký ngày: 26/3/2021 14:26:15

TẬP ĐOÀN CN THAN – KS VIỆT NAM
**CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số 169 /TMD-KT

*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

(Đvị: đồng )

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | SS Năm nay/năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuần | 2.077.359.207.678 | 2.485.126.994.050 | 119,63 |
| 2 | Giá vốn | 1.841.387.402.826 | 2.290.357.035.050 | 124,38 |
| 3 | Thuế TNDN hiện hành | 16.967.877.302 | 0 | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 25.209.596.493 | 28.121.189.078 | 111,550 |

* Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 cao hơn so với năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Năm 2020, Công ty được hoàn lại tiền thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ với tổng số tiền là 8.747.658.593 đồng; Trong đó, số tiền thuế TNDN phát sinh năm 2020 đã được bù trừ với số tiền nêu trên là 6.348.399.236 đồng; Phần còn lại được bù trừ vào thuế TNDN phải nộp trong các năm tiếp theo (tối đa không quá 5 năm kể từ năm 2020).

Do thuế TNDN phát sinh trong năm 2020 đã được bù trừ hết theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ nên lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty cao hơn so với thực hiện năm trước.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

***Nơi nhận:***
-Như kính gửi;
-Lưu KT, VP

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

**Nguyễn Quế Thanh**

TẬP ĐOÀN CN THAN – KS VIỆT NAM
**CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 168TMD-KT

*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2020 do Công ty tự lập so với số liệu báo cáo Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

**I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 27.820.968.849 đ.**

**II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 28.121.189.078 đ.**

**III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:**

| TT | Nội dung | Số tiền (đồng) |
|---|---|---|
| **I** | **Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:** | **(21.627.034.716)** |
| 1 | Điều chỉnh giảm doanh thu than theo QĐ số 232/QĐ-TKV ngày 04/3/2021 của Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam | (21.627.241.847) |
| 2 | Điều chỉnh hạch toán tăng doanh thu từ hoạt động tài chính | 207.131 |
| **II** | **Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:** | **(21.927.254.945)** |
| 1 | Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán | (22.447.792.900) |
| 2 | Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | (62.388.992) |
| 3 | Điều chỉnh tăng chi phí khác | 582.926.947 |
| **III** | **Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty ( I-II )** | **300.220.229** |
| **IV** | **Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán** | **0** |
| **V** | **Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành** | **0** |
| **VI** | **Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán** | **0** |
| **VII** | **Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty ( III-V )** | **300.220.229** |

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

***Nơi nhận:***
-Như kính gửi;
-Lưu KT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

**Nguyễn Quế Thanh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

## MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| **1.** | **Báo cáo của Ban Giám đốc** | 2 - 5 |
| **2.** | **Báo cáo kiểm toán độc lập** | 6 - 7 |
| **3.** | **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán** | |
| | - Bảng cân đối kế toán | 8 - 9 |
| | - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| | - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| | - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 58 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

| Tên cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ % |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 13.921.925 | 65,00% |
| Cổ đông khác | 7.496.421 | 35,00% |
| **Tổng cộng** | **21.418.346** | **100%** |

## 2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| Họ và tên: | Chức vụ: | |
|---|---|---|
| - Ông Trần Thế Thành | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/03/2020) | (i) |
| - Ông Phạm Công Hương | Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/02/2020) | (ii) |
| - Ông Nguyễn Quế Thanh | Ủy viên | |
| - Ông Hoàng Trọng Hiệp | Ủy viên | |
| - Ông Vũ Tiến Quang | Ủy viên | |
| - Ông Vadym D'omin | Ủy viên | |

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020 về việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 28/02/2020.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| - Ông Nguyễn Quế Thanh | Giám đốc | |
| - Ông Vũ Tiến Quang | Phó Giám đốc | |
| - Ông Tạ Văn Bền | Phó Giám đốc (đến ngày 31/10/2020) | (i) |
| - Ông Hòa Quang Trung | Phó Giám đốc | |
| - Ông Hoàng Trọng Hiệp | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Hữu Hùng | Phó Giám đốc | |

(i) Theo Quyết định số 2658/QĐ-TMD ngày 23/10/2020 về việc nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| Họ và tên: | Chức vụ: |
|---|---|
| - Bà Nguyễn Thị Tâm | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Thế Hanh | Ủy viên |
| - Bà Dương Hải Yến | Ủy viên |

### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG VINACOMIN

**NGUYỄN QUÉ THANH**

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 27/2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2021

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi*: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 8 đến trang 58 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM
Q. THANH XUÂN - T. HÀ NỘI

**Nguyễn Hồng Quang**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **496.288.846.056** | **287.701.131.896** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **2.977.184.068** | **3.211.485.871** |
| Tiền | 111 | 5.1 | 2.977.184.068 | 3.211.485.871 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5.2** | - | **16.748.171.700** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 21.799.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | (5.050.828.300) |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **361.569.147.701** | **193.389.848.350** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 257.112.346.518 | 131.690.211.328 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 4.415.569.783 | 18.806.949.990 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 100.193.189.126 | 43.552.253.241 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 5.6 | (151.957.726) | (659.566.209) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **5.7** | **28.993.157.947** | **40.558.022.797** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 28.993.157.947 | 40.558.022.797 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **102.749.356.340** | **33.793.603.178** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 93.348.824.437 | 30.060.998.545 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 9.400.531.903 | 3.732.604.633 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **985.094.860.620** | **900.908.550.412** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **25.345.190.194** | **25.144.157.033** |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.4 | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 24.345.190.194 | 23.144.157.033 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **564.597.656.597** | **491.175.142.694** |
| TSCĐ hữu hình | 221 | 5.9 | 564.597.656.597 | 490.874.984.055 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.144.825.607.860 | 1.958.199.072.661 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (1.580.227.951.263) | (1.467.324.088.606) |
| TSCĐ vô hình | 227 | 5.10 | - | 300.158.639 |
| - Nguyên giá | 228 | | 860.150.000 | 860.150.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (860.150.000) | (559.991.361) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **42.011.301.914** | **26.631.909.439** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 42.011.301.914 | 26.631.909.439 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **353.140.711.915** | **357.957.341.246** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 353.140.711.915 | 357.957.341.246 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.481.383.706.676** | **1.188.609.682.308** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.235.228.909.811** | **945.366.478.028** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **838.687.309.734** | **531.665.685.577** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 421.890.738.085 | 238.579.265.973 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 86.282.081.427 | 37.617.223.031 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 64.867.911.432 | 63.627.532.186 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 51.452.318 | 127.384.127 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 8.759.257.155 | 5.781.548.235 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 247.678.483.439 | 179.437.940.288 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.16 | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.157.385.878 | 6.494.791.737 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **396.541.600.077** | **413.700.792.451** |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 392.669.272.733 | 408.950.601.496 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.16 | 3.872.327.344 | 4.750.190.955 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **246.154.796.865** | **243.243.204.280** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.17** | **246.154.796.865** | **243.243.204.280** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 214.183.460.000 | 214.183.460.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 214.183.460.000 | 214.183.460.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.850.147.787 | 3.850.147.787 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 28.121.189.078 | 25.209.596.493 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 25.209.596.493 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 28.121.189.078 | - |
| **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.481.383.706.676** | **1.188.609.682.308** |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HÀ ĐỨC HIẾU | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **2.485.126.994.050** | **2.077.359.207.678** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **2.485.126.994.050** | **2.077.359.207.678** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 2.290.357.035.050 | 1.841.387.402.826 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **194.769.959.000** | **235.971.804.852** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 720.136.980 | 697.729.929 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 46.878.334.220 | 51.549.795.614 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *51.838.478.939* | *61.758.267.314* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 13.732.575.099 | 16.967.877.302 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 108.435.784.819 | 99.852.742.542 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **26.443.401.842** | **68.299.119.323** |
| Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 2.732.032.263 | 11.497.882.005 |
| Chi phí khác | 32 | 6.6 | 1.054.245.027 | 35.902.899.626 |
| **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **1.677.787.236** | **(24.405.017.621)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **28.121.189.078** | **43.894.101.702** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | - | 19.358.736.472 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.10 | - | (674.231.263) |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** | | **28.121.189.078** | **25.209.596.493** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **6.11** | **1.313** | **1.177** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | **-** | **-** |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HÀ ĐỨC HIẾU | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **28.121.189.078** | **43.894.101.702** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 126.282.401.753 | 138.202.558.235 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (5.558.436.783) | (10.045.305.110) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.796.428.344) | (1.296.087.449) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 51.838.478.939 | 61.758.267.314 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 10.039.813.926 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **198.887.204.643** | **242.553.348.618** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (172.865.621.025) | 215.414.216.326 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.564.864.850 | (6.407.631.153) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 107.179.548.971 | (90.963.658.989) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (58.471.196.561) | (28.002.901.057) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 21.799.000.000 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (51.805.548.621) | (61.758.267.314) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (15.625.022.315) | (13.069.440.684) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.379.251.169) | (6.902.364.806) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **32.283.978.773** | **250.863.300.941** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (72.707.560.884) | (122.626.932.340) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 1.076.501.364 | 598.357.520 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 44.896.706 | 61.790.054 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(71.586.162.814)** | **(121.966.784.766)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 954.240.688.093 | 706.963.811.268 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (902.281.473.705) | (822.259.931.512) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.891.332.150) | (12.803.874.970) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **39.067.882.238** | **(128.099.995.214)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | **50** | | **(234.301.803)** | **796.520.961** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **3.211.485.871** | **2.414.964.910** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | | **2.977.184.068** | **3.211.485.871** |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HÀ ĐỨC HIẾU | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.415 người, trong đó số nhân viên quản lý là 362 người.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## 3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - | Giá trị nguyên vật liệu | Giá đích danh |
| - | Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

### *4.5.1 Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - | Nhà cửa, vật kiến trúc: | 06 - 35 năm |
| - | Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| - | Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - | Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

### *4.5.2 Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - | Phần mềm tin học | 3 năm |

### 4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

### 4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận

thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

## 4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

### 4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

### 4.11. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

| Nhà đầu tư | Vốn điều lệ | | |
|---|---|---|---|
| | Theo GCNKD (VND) | Vốn thực góp (VND) | % |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 214.183.460.000 | 139.219.250.000 | 100% |
| Các cổ đông khác | | 74.964.210.000 | |
| **Cộng** | **214.183.460.000** | **214.183.460.000** | **100%** |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

### 4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

### 4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

### 4.15. Thuế

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

## 4.16. Công cụ tài chính

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1. Tiền

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | (i) | 792.902.054 | 5.631.054 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (ii) | 2.184.282.014 | 3.205.854.817 |
| **Cộng** | | **2.977.184.068** | **3.211.485.871** |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

| | Nguyên tệ | VND |
|---|---|---|
| Đồng Việt Nam | | 792.902.054 |
| **Cộng** | | **792.902.054** |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

| | Nguyên tệ | VND |
|---|---|---|
| Đồng Việt Nam | | 2.184.282.014 |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *19.037.891* |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | | *1.196.324.886* |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | | *88.171.351* |
| *Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *435.753.567* |
| *Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *45.396.901* |
| *Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *52.865.561* |
| *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *27.754.799* |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *164.862.736* |
| *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | | *149.369.348* |
| *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh* | | *4.744.974* |
| **Cộng** | | **2.184.282.014** |

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 (VND) | | | 01/01/2020 (VND) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Chứng khoán kinh doanh:** | **-** | **-** | **-** | **21.799.000.000** | **16.748.171.700** | **(5.050.828.300)** |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | - | - | - | 21.799.000.000 | 16.748.171.700 | (5.050.828.300) |
| Bên liên quan: | | | | | | |
| Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | - | - | - | 21.799.000.000 | 16.748.171.700 | (5.050.828.300) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.3. Phải thu khách hàng

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| a. | **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **257.112.346.518** | **131.690.211.328** |
| | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 214.018.533.516 | 124.682.559.338 |
| | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 41.927.755.562 | 6.862.147.556 |
| | Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.166.057.440 | 145.504.434 |
| b. | **Phải thu dài hạn của khách hàng** | - | - |
| | **Cộng** | **257.112.346.518** | **131.690.211.328** |

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03**

### 5.4. Trả trước cho người bán

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| a. | **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **4.415.569.783** | **18.806.949.990** |
| | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh | 3.275.089.564 | 3.451.556.213 |
| | Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư 3T | 123.612.858 | - |
| | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI | 624.063.251 | - |
| | Liên hiệp khoa học Địa chất và Du lịch | - | 653.205.277 |
| | Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | - | 250.000.000 |
| | Công ty CP cơ điện ASEAN | - | 2.873.275.000 |
| | Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | - | 11.353.913.500 |
| | Trả trước cho các đối tượng khác | 392.804.110 | 225.000.000 |
| b. | **Trả trước cho người bán dài hạn** | **1.000.000.000** | **2.000.000.000** |
| | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | **Cộng** | **5.415.569.783** | **20.806.949.990** |

**Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.5. Phải thu khác

| | | 31/12/2020 (VND) | | 01/01/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a.** | **Ngắn hạn** | **100.193.189.126** | **-** | **43.552.253.241** | **-** |
| | Tiền đất tái định cư | 11.609.267.150 | - | 11.609.267.150 | - |
| | Quỹ tương trợ rủi ro Công ty | 935.798.000 | - | 935.798.000 | - |
| | Tiền thuốc khám chữa bệnh | 141.338.175 | - | 48.028.069 | - |
| | Dự án khu tái định cư do di dời dân | 2.073.249.850 | - | 2.073.249.850 | - |
| | Các khoản phải thu Tập đoàn | 80.705.326.943 | - | 26.566.457.840 | - |
| | Phải thu khác | 4.728.209.008 | - | 2.319.452.332 | - |
| **b.** | **Dài hạn** | **24.345.190.194** | **-** | **23.144.157.033** | **-** |
| | Ký quỹ bảo vệ môi trường | 24.345.190.194 | - | 23.144.157.033 | - |
| | **Cộng** | **124.538.379.320** | **-** | **66.696.410.274** | **-** |

### 5.6. Nợ xấu

| | 31/12/2020 (VND) | | 01/01/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:** | **217.082.464** | **65.124.738** | **1.251.556.213** | **591.990.004** |
| - Từ 3 năm trở lên | - | - | - | - |
| - Từ 2 năm đến 3 năm | 217.082.464 | 65.124.738 | 168.940.513 | 50.682.154 |
| *+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh* | *217.082.464* | *65.124.738* | *168.940.513* | *50.682.154* |
| - Từ 1 năm đến 2 năm | - | - | 1.082.615.700 | 541.307.850 |
| *+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh* | - | - | *1.082.615.700* | *541.307.850* |
| *+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh* | - | - | - | - |
| - Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | - | - | - | - |

## 5.7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 (VND) | | 01/01/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.092.395.010 | - | 15.515.984.566 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 69.654.000 | - | 12.374.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.772.857.010 | - | 18.254.027.232 | - |
| Thành phẩm | 58.251.927 | - | 6.775.636.999 | - |
| **Cộng** | **28.993.157.947** | **-** | **40.558.022.797** | **-** |

## 5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| - | Mua sắm TSCĐ | 34.609.977.254 | 25.063.165.459 |
| | *Dự án Duy trì sản xuất năm 2019* | *1.569.338.182* | *24.648.938.183* |
| | *Dự án Duy trì sản xuất năm 2020* | *4.112.191.576* | - |
| | *Dự án đầu tư thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết bằng xích* | *27.888.213.636* | - |
| | *Các dự án khác* | *1.040.233.860* | *414.227.276* |
| - | Chi phí xây dựng cơ bản | 836.668.160 | 1.568.743.980 |
| | *Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn II* | - | *1.140.351.371* |
| | *Dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước phục vụ sinh hoạt công suất 1000m3/ngày đêm* | *407.975.550* | - |
| | *Các dự án khác* | *428.692.610* | *428.392.609* |
| - | Sửa chữa lớn Tài sản cố định | 6.564.656.500 | - |
| | **Cộng** | **42.011.301.914** | **26.631.909.439** |

## 5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.020.730.056.403 | 582.545.032.111 | 313.935.973.394 | 40.988.010.753 | 1.958.199.072.661 |
| - Mua trong năm | | 147.808.324.380 | 42.464.103.304 | 6.660.900.000 | 196.933.327.684 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.972.615.353 | - | - | - | 4.972.615.353 |
| - Tăng khác | 63.027.730 | - | - | - | 63.027.730 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (12.437.532.387) | (2.835.455.264) | - | (15.272.987.651) |
| - Giảm khác | (69.447.917) | - | - | - | (69.447.917) |
| - Phân loại nhóm tài sản | (6.543.583.198) | 4.788.948.033 | (3.255.194.471) | 5.009.829.636 | - |
| **Số dư cuối năm** | **1.019.152.668.371** | **722.704.772.137** | **350.309.426.963** | **52.658.740.389** | **2.144.825.607.860** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 838.799.779.450 | 373.962.674.294 | 215.296.477.724 | 39.265.157.138 | 1.467.324.088.606 |
| - Khấu hao trong năm | 38.743.215.308 | 63.968.479.219 | 22.466.655.257 | 803.893.330 | 125.982.243.114 |
| - Tính hao mòn | 1.627.783.460 | 566.823.734 | - | - | 2.194.607.194 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | (12.437.532.387) | (2.835.455.264) | - | (15.272.987.651) |
| - Phân loại nhóm tài sản | (533.190.104) | 494.154.510 | (4.915.131.726) | 4.954.167.320 | - |
| **Số dư cuối năm** | **878.637.588.114** | **426.554.599.370** | **230.012.545.991** | **45.023.217.788** | **1.580.227.951.263** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **181.930.276.953** | **208.582.357.817** | **98.639.495.670** | **1.722.853.615** | **490.874.984.055** |
| **Tại ngày cuối năm** | **140.515.080.257** | **296.150.172.767** | **120.296.880.972** | **7.635.522.601** | **564.597.656.597** |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay 551.400.979.694
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng 1.075.981.620.904
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý -

## 5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 860.150.000 | - | 860.150.000 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **860.150.000** | **-** | **860.150.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 559.991.361 | - | 559.991.361 |
| - Khấu hao trong năm | - | 300.158.639 | - | 300.158.639 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **860.150.000** | **-** | **860.150.000** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **-** | **300.158.639** | **-** | **300.158.639** |
| **Tại ngày cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** |

| | |
|---|---|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp đảm bảo các khoản vay | - |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng | 860.150.000 |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý | - |

## 5.11. Chi phí trả trước

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | **93.348.824.437** | **30.060.998.545** |
| | Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 52.441.351.139 | 6.209.767.283 |
| | Chi phí bảo hiểm | 455.267.732 | 365.697.224 |
| | Chi phí sửa chữa TSCĐ | 37.859.332.198 | 23.483.534.038 |
| | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.592.873.368 | 2.000.000 |
| **b.** | **Dài hạn** | **353.140.711.915** | **357.957.341.246** |
| | Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | 695.551.223 |
| | Chi phí sửa chữa TSCĐ | 30.376.596.245 | 32.315.081.156 |
| | Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 315.014.114.908 | 315.014.114.908 |
| | Phí sử dụng tài liệu địa chất | 5.703.376.762 | 7.307.761.959 |
| | Chi phí giải phóng mặt bằng | 2.046.624.000 | 2.624.832.000 |
| | **Cộng** | **446.489.536.352** | **388.018.339.791** |

## 5.12. Vay và nợ thuê tài chính

| | | 01/01/2020 (VND) | | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| **a.** | **Gốc vay ngắn hạn** | **143.613.570.228** | **143.613.570.228** | **780.748.024.796** | **742.862.262.175** | **181.499.332.849** | **181.499.332.849** |
| | *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *21.052.766.093* | *21.052.766.093* | *186.249.846.866* | *164.833.112.925* | *42.469.500.034* | *42.469.500.034* |
| | *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh* | *21.040.237.991* | *21.040.237.991* | *136.671.191.152* | *117.769.362.065* | *39.942.067.078* | *39.942.067.078* |
| | *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *57.594.786.035* | *57.594.786.035* | *271.703.705.943* | *230.210.726.241* | *99.087.765.737* | *99.087.765.737* |
| | *Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh* | *43.925.780.109* | *43.925.780.109* | - | *43.925.780.109* | - | - |
| | *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | - | - | *75.802.607.637* | *75.802.607.637* | - | - |
| | *Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh* | - | - | *110.320.673.198* | *110.320.673.198* | - | - |
| **b.** | **Gốc vay dài hạn** | **444.774.971.556** | **444.774.971.556** | **173.492.663.297** | **159.419.211.530** | **458.848.423.323** | **458.848.423.323** |
| | Từ 1 năm đến dưới 5 năm | 66.129.554.418 | 66.129.554.418 | 112.411.921.800 | 40.474.978.000 | 138.066.498.218 | 138.066.498.218 |
| | *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *33.681.064.418* | *33.681.064.418* | - | *9.010.728.000* | *24.670.336.418* | *24.670.336.418* |
| | *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh* | 32.448.490.000 | 32.448.490.000 | 112.411.921.800 | 31.464.250.000 | 113.396.161.800 | 113.396.161.800 |
| | Từ 5 năm đến 10 năm | 186.513.425.262 | 186.513.425.262 | 61.080.741.497 | 109.824.697.770 | 137.769.468.989 | 137.769.468.989 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | 01/01/2020 (VND) | | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh* | *11.357.280.000* | *11.357.280.000* | - | *5.678.640.000* | *5.678.640.000* | *5.678.640.000* |
| *Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh* | *5.200.000.000* | *5.200.000.000* | - | *5.200.000.000* | - | - |
| *Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh* | *99.087.623.722* | *99.087.623.722* | - | *56.525.700.000* | *42.561.923.722* | *42.561.923.722* |
| *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *8.340.750.000* | *8.340.750.000* | *3.257.000.000* | *2.224.200.000* | *9.373.550.000* | *9.373.550.000* |
| *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả* | *23.958.000.000* | *23.958.000.000* | *57.823.741.497* | *23.958.000.000* | *57.823.741.497* | *57.823.741.497* |
| *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh* | *29.135.511.540* | *29.135.511.540* | - | *13.755.457.770* | *15.380.053.770* | *15.380.053.770* |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh* | *9.434.260.000* | *9.434.260.000* | - | *2.482.700.000* | *6.951.560.000* | *6.951.560.000* |
| Trên 10 năm | 192.131.991.876 | 192.131.991.876 | - | 9.119.535.760 | 183.012.456.116 | 183.012.456.116 |
| *Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh* | *192.131.991.876* | *192.131.991.876* | - | *9.119.535.760* | *183.012.456.116* | *183.012.456.116* |
| **Cộng** | **588.388.541.784** | **588.388.541.784** | **954.240.688.093** | **902.281.473.705** | **640.347.756.172** | **640.347.756.172** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | | 01/01/2020 (VND) | | 31/12/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| **c.** | **Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC** | **35.824.370.060** | **35.824.370.060** | **66.179.150.590** | **66.179.150.590** |
| | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 3.785.760.000 | 3.785.760.000 | 946.440.000 | 946.440.000 |
| | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh | 4.160.336.880 | 4.160.336.880 | - | - |
| | Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh | 5.683.800.000 | 5.683.800.000 | 18.841.900.000 | 18.841.900.000 |
| | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 4.234.928.000 | 4.234.928.000 | 11.886.328.000 | 11.886.328.000 |
| | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả | 8.972.000.000 | 8.972.000.000 | 10.135.600.000 | 10.135.600.000 |
| | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh | 4.170.305.180 | 4.170.305.180 | 4.585.152.590 | 4.585.152.590 |
| | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh | 4.817.240.000 | 4.817.240.000 | 19.783.730.000 | 19.783.730.000 |
| **d.** | **Số dư tại thời điểm lập BCTC** | **588.388.541.784** | **588.388.541.784** | **640.347.756.172** | **640.347.756.172** |
| d.1 | Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c) | 179.437.940.288 | 179.437.940.288 | 247.678.483.439 | 247.678.483.439 |
| d.2 | Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c) | 408.950.601.496 | 408.950.601.496 | 392.669.272.733 | 392.669.272.733 |

## 5.13. Phải trả người bán

| | | 31/12/2020 (VND) | | 01/01/2020 (VND) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a.** | **Phải trả người bán ngắn hạn** | **421.890.738.085** | **421.890.738.085** | **238.579.265.973** | **238.579.265.973** |
| | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 10.492.572.019 | 10.492.572.019 | 4.478.911.067 | 4.478.911.067 |
| | Viện Khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin | 1.084.601.406 | 1.084.601.406 | 42.320.885 | 42.320.885 |
| | Công ty Xây lắp mỏ - TKV | 28.905.828.025 | 28.905.828.025 | 20.851.043.241 | 20.851.043.241 |
| | Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | 74.387.513.027 | 74.387.513.027 | 49.355.527.496 | 49.355.527.496 |
| | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 8.034.233.660 | 8.034.233.660 | - | - |
| | Phải trả cho các đối tượng khác | 298.985.989.948 | 298.985.989.948 | 163.851.463.284 | 163.851.463.284 |
| **b.** | **Phải trả người bán dài hạn** | - | - | - | - |
| | **Cộng** | **421.890.738.085** | **421.890.738.085** | **238.579.265.973** | **238.579.265.973** |

**Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03**

## 5.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | | 01/01/2020 (VND) | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| **a.** | **Phải nộp** | | | | |
| | Thuế giá trị gia tăng | 215.713.679 | 113.651.470.903 | 83.677.886.209 | 30.189.298.373 |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.071.581.314 | 130.641.055 | 12.202.222.369 | - |
| | Thuế tài nguyên | 23.114.328.698 | 250.238.377.535 | 218.280.183.286 | 55.072.522.947 |
| | Thuế bảo vệ môi trường | 3.360.000 | 37.245.000 | 37.080.000 | 3.525.000 |
| | Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| | Phí bảo vệ môi trường | 1.549.287.620 | 16.657.569.740 | 17.332.804.990 | 874.052.370 |
| | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 662.951.720 | 104.389.121.704 | 104.909.390.687 | 142.682.737 |
| | **Cộng** | **37.617.223.031** | **485.107.425.937** | **436.442.567.541** | **86.282.081.427** |
| **b.** | **Phải thu** | | | | |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 2.991.742.758 | 3.685.833.052 | 6.671.822.251 | 5.977.731.957 |
| | Thuế đất và tiền thuê đất | 740.861.875 | 6.711.317.316 | 5.970.455.441 | - |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 3.422.799.946 | 3.422.799.946 |
| | **Cộng** | **3.732.604.633** | **10.397.150.368** | **16.065.077.638** | **9.400.531.903** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.15. Phải trả khác

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | **8.759.257.155** | **5.781.548.235** |
| | Kinh phí công đoàn | 1.273.311.401 | 361.852.258 |
| | Kinh phí Đảng | - | 91.070.972 |
| | Cổ tức phải trả cho cổ đông | 704.717.620 | 745.042.170 |
| | Quỹ hoạt động xã hội | 445.277.963 | 409.822.223 |
| | Hỗ trợ chi phí nghỉ dưỡng cho người lao động | 3.400.000.000 | - |
| | Đoàn phí công đoàn | 1.159.606.459 | 1.125.566.441 |
| | Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu | 326.346.999 | 407.927.760 |
| | Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn | - | 915.979.522 |
| | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.449.996.713 | 1.724.286.889 |
| **b.** | **Dài hạn** | **-** | **-** |
| | **Cộng** | **8.759.257.155** | **5.781.548.235** |

## 5.16. Dự phòng phải trả

| | | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Ngắn hạn** | **-** | **-** |
| **b.** | **Dài hạn** | **3.872.327.344** | **4.750.190.955** |
| | Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ | 3.872.327.344 | 4.750.190.955 |
| | **Cộng** | **3.872.327.344** | **4.750.190.955** |

## 5.17. Vốn chủ sở hữu

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **214.183.460.000** | **-** | **3.850.147.787** | **21.748.793.423** | **239.782.401.210** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 25.209.596.493 | 25.209.596.493 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (21.748.793.423) | (21.748.793.423) |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trước/đầu năm nay** | **214.183.460.000** | **-** | **3.850.147.787** | **25.209.596.493** | **243.243.204.280** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 28.121.189.078 | 28.121.189.078 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | (25.209.596.493) | (25.209.596.493) |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **214.183.460.000** | **-** | **3.850.147.787** | **28.121.189.078** | **246.154.796.865** |

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số tiền 12.851.007.600 đồng, Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 11.989.963.893 đồng và Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 368.625.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

| | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 139.219.250.000 | 128.101.540.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 74.964.210.000 | 86.081.920.000 |
| **Cộng** | **214.183.460.000** | **214.183.460.000** |

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

***Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| **Vốn góp của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu năm | 214.183.460.000 | 214.183.460.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 214.183.460.000 | 214.183.460.000 |

***Cổ phiếu***

| | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **21.418.346** | **21.418.346** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **21.418.346** | **21.418.346** |
| Cổ phiếu phổ thông | 21.418.346 | 21.418.346 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **21.418.346** | **21.418.346** |
| Cổ phiếu phổ thông | 21.418.346 | 21.418.346 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

***Các quỹ của doanh nghiệp***

| | 31/12/2020 (VND) | 01/01/2020 (VND) |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.850.147.787 | 3.850.147.787 |

*Mục đích trích lập và sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để tái đầu tư sản xuất*

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2.485.126.994.050** | **2.077.359.207.678** |
| Doanh thu bán hàng | 2.469.037.843.791 | 2.066.584.779.368 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.089.150.259 | 10.774.428.310 |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 2.280.126.742.556 | 1.833.926.892.774 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 10.230.292.494 | 7.460.510.052 |
| **Cộng** | **2.290.357.035.050** | **1.841.387.402.826** |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Lãi ký quỹ | 675.030.274 | 635.939.875 |
| Lãi tiền gửi | 44.896.706 | 61.790.054 |
| Doanh thu tài chính khác | 210.000 | - |
| **Cộng** | **720.136.980** | **697.729.929** |

### 6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 51.838.478.939 | 61.758.267.314 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (5.050.828.300) | (10.208.471.700) |
| Chi phí tài chính khác | 90.683.581 | - |
| **Cộng** | **46.878.334.220** | **51.549.795.614** |

## 6.5 Thu nhập khác

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.076.501.364 | 598.357.520 |
| Tiền phạt thu được | 154.261.271 | 98.665.556 |
| Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước | - | 9.618.986.643 |
| Các khoản khác | 1.501.269.628 | 1.181.872.286 |
| **Cộng** | **2.732.032.263** | **11.497.882.005** |

## 6.6 Chi phí khác

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Các khoản truy thu thuế, chậm nộp thuế | 816.196.397 | 1.046.696.418 |
| Điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước | - | 24.147.621.391 |
| Điều chỉnh giá trị của Dự án đầu tư giai đoạn II thuê ngoài và dự án khác | 69.447.917 | 10.541.826.426 |
| Chi phí khác | 168.600.713 | 166.755.391 |
| **Cộng** | **1.054.245.027** | **35.902.899.626** |

## 6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|---|
| **a.** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **108.435.784.819** | **99.852.742.542** |
| | Chi phí nhân viên | 62.577.013.978 | 58.756.790.227 |
| | Chi phí vật liệu quản lý | 4.364.972.135 | 3.954.787.670 |
| | Chi cho công tác Đảng, đoàn thể | 4.505.563.080 | 2.593.116.077 |
| | Thuế, phí và lệ phí | 6.711.317.316 | 3.060.447.504 |
| | Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin | 7.698.392.400 | 4.423.759.327 |
| | Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề, năng lực quản lý | 1.353.060.582 | 3.291.162.195 |
| | Các khoản khác | 21.225.465.328 | 23.772.679.542 |
| **b.** | **Chi phí bán hàng** | **13.732.575.099** | **16.967.877.302** |
| | Chi phí nhân viên | 5.494.690.093 | 4.221.583.615 |
| | Chi phí vật liệu | 3.299.085.816 | 7.692.558.452 |
| | Các khoản khác | 4.938.799.190 | 5.053.735.235 |
| **c.** | **Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp** | - | - |
| | **Cộng** | **122.168.359.918** | **116.820.619.844** |

## 6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 429.345.052.552 | 378.615.149.383 |
| Chi phí nhân công | 703.410.016.182 | 636.276.121.270 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 126.282.401.753 | 138.195.831.619 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 293.772.930.238 | 256.537.847.702 |
| Chi phí khác bằng tiền | 845.972.849.406 | 543.226.182.708 |
| **Cộng** | **2.398.783.250.131** | **1.952.851.132.682** |

## 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.121.189.078 | 43.894.101.702 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) | 1.273.527.681 | 19.834.961.184 |
| *Chi phí điều chỉnh giảm của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản* | *69.447.917* | *10.541.826.426* |
| *Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP* | - | *8.106.278.340* |
| *Chi phí cấp quyền khai thác* | *58.534.367* | - |
| *Thù lao hội đồng quản trị* | *140.160.000* | *140.160.000* |
| *Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế* | *816.196.397* | *1.046.696.418* |
| *Các khoản điều chỉnh khác* | *189.189.000* | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 29.394.716.759 | 63.729.062.886 |
| - Chuyển lỗ năm trước | - | - |
| - Các khoản giảm thu nhập tính thuế | - | (8.690.170.182) |
| - Thu nhập tính thuế | 29.394.716.759 | 55.038.892.704 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.878.943.352 | 11.007.778.541 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay | 469.455.884 | 8.350.957.931 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2017,2018, 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP vào chi phí thuế TNDN năm nay (*) | (6.348.399.236) | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **-** | **19.358.736.472** |
| - Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào các năm tiếp theo (*) | 2.399.259.357 | - |

(*) Theo Biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 13/08/2020, số tiền thuế TNDN phải nộp các năm 2017, 2018, 2019 được điều chỉnh theo quy định

tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 là 8.747.658.593 đồng, trong đó số tiền thuế được giảm nêu trên được bù trừ với số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 6.348.399.236 đồng, phần còn lại được bù trừ vào thuế TNDN phải nộp trong các năm tiếp theo (tối đa không quá 5 năm kể từ năm 2020) là 2.399.259.357 đồng.

### 6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **-** | **(674.231.263)** |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (674.231.263) |

### 6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2020 (VND) | Năm 2019 (VND) |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN** | **28.121.189.078** | **25.209.596.493** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)** | **-** | **-** |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 28.121.189.078 | 25.209.596.493 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 21.418.346 | 21.418.346 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.313** | **1.177** |

(*) Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 954.240.688.093 VND

### 7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 902.281.473.705 VND

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài

chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Ngày 31/12/2020** | | | |
| ***Giá trị ghi sổ:*** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.977.184.068 | - | 2.977.184.068 |
| Phải thu khách hàng | 257.112.346.518 | - | 257.112.346.518 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 100.193.189.126 | 24.345.190.194 | 124.538.379.320 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| ***Trừ:*** | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **360.282.719.712** | **24.345.190.194** | **384.627.909.906** |
| **Ngày 31/12/2020** | | | |
| Các khoản vay và nợ | 247.678.483.439 | 392.669.272.733 | 640.347.756.172 |
| Phải trả người bán | 421.890.738.085 | - | 421.890.738.085 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 8.810.709.473 | - | 8.810.709.473 |
| **Tổng cộng** | **678.379.930.997** | **392.669.272.733** | **1.071.049.203.730** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **(318.097.211.285)** | **(368.324.082.539)** | **(686.421.293.824)** |

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Ngày 01/01/2020** | | | |
| ***Giá trị ghi sổ:*** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.211.485.871 | - | 3.211.485.871 |
| Phải thu khách hàng | 131.690.211.328 | - | 131.690.211.328 |
| Đầu tư | 21.799.000.000 | - | 21.799.000.000 |
| Phải thu khác | 43.552.253.241 | 23.144.157.033 | 66.696.410.274 |
| Tài sản tài chính khác | - | | |
| ***Trừ:*** | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (5.050.828.300) | - | (5.050.828.300) |
| **Tổng cộng** | **195.202.122.140** | **23.144.157.033** | **218.346.279.173** |
| **Ngày 01/01/2020** | | | |
| Các khoản vay và nợ | 179.437.940.288 | 408.950.601.496 | 588.388.541.784 |
| Phải trả người bán | 238.579.265.973 | - | 238.579.265.973 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 5.908.932.362 | - | 5.908.932.362 |
| **Tổng cộng** | **423.926.138.623** | **408.950.601.496** | **832.876.740.119** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **(228.724.016.483)** | **(385.806.444.463)** | **(614.530.460.946)** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| *Phải thu khách hàng* | *257.112.346.518* | *131.690.211.328* | *257.112.346.518* | *131.690.211.328* |
| *Các khoản phải thu khác* | *124.538.379.320* | *66.696.410.274* | *124.538.379.320* | *66.696.410.274* |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| *Chứng khoán kinh doanh* | - | *21.799.000.000* | - | *16.748.171.700* |
| *Tiền và các khoản TĐT* | *2.977.184.068* | *3.211.485.871* | *2.977.184.068* | *3.211.485.871* |
| **Tổng cộng** | **384.627.909.906** | **223.397.107.473** | **384.627.909.906** | **218.346.279.173** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| *Vay và nợ* | *640.347.756.172* | *588.388.541.784* | *640.347.756.172* | *588.388.541.784* |
| *Phải trả người bán* | *421.890.738.085* | *238.579.265.973* | *421.890.738.085* | *238.579.265.973* |
| *Phải trả khác* | *8.810.709.473* | *5.908.932.362* | *8.810.709.473* | *5.908.932.362* |
| **Tổng cộng** | **1.071.049.203.730** | **832.876.740.119** | **1.071.049.203.730** | **832.876.740.119** |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

| | Kinh doanh Than VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Năm 2019** | | | |
| Doanh thu | 2.066.584.779.368 | 10.774.428.310 | 2.077.359.207.678 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 1.833.926.892.774 | 7.460.510.052 | 1.841.387.402.826 |
| **Lợi nhuận gộp** | **232.657.886.594** | **3.313.918.258** | **235.971.804.852** |
| **Năm 2020** | | | |
| Doanh thu | 2.469.037.843.791 | 16.089.150.259 | 2.485.126.994.050 |
| Các khoản giảm trừ | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 2.280.126.742.556 | 10.230.292.494 | 2.290.357.035.050 |
| **Lợi nhuận gộp** | **188.911.101.235** | **5.858.857.765** | **194.769.959.000** |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

## 8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

| | Năm 2020 (VND) |
|---|---|
| Lương, thưởng của Ban Giám đốc | 1.573.192.886 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 393.600.000 |
| **Tổng cộng** | **1.966.792.886** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

## 8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

## 8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| HÀ ĐỨC HIẾU | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |

**Phụ lục 01**

## BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**

| STT | ĐƠN VỊ MUA THAN | TỔNG SỐ | | THAN SẠCH | | NGUYÊN KHAI QUY SẠCH | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sản lượng (Tấn) | Thành tiền (VND) | Sản lượng (Tấn) | Thành tiền (VND) | Sản lượng (Tấn) | Thành tiền (VND) |
| 1 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 1.208.356,53 | 2.198.851.009.084 | - | - | 1.208.356,53 | 2.198.851.009.084 |
| 2 | Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 183.230,41 | 270.186.834.707 | 183.230,41 | 270.186.834.707 | - | - |
| | **Tổng cộng** | **1.391.586,94** | **2.469.037.843.791** | **183.230,41** | **270.186.834.707** | **1.208.356,53** | **2.198.851.009.084** |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGÔ THỊ LƯƠNG | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |

**Phụ lục 02**

## BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020***

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị mua trong năm | Giá trị bán trong năm |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| 1 | Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin | 32.168.341.522 | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 31.711.074.864 | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI | 9.376.511.876 | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | 949.805.665 | - |
| 5 | Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin | 4.031.000.000 | - |
| 6 | Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 10.238.320.739 | - |
| 7 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | 1.244.060.000 | 1.697.461.500 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí | 2.236.095.272 | - |
| 9 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | 17.972.484.424 | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | 21.483.112.215 | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin | 3.763.400.000 | - |
| 12 | Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV | 160.451.163.361 | - |
| 13 | Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | 3.617.692.005 | - |
| 14 | Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | 3.400.059.994 | - |
| 15 | Bệnh viện Than Khoáng sản | 1.897.040.550 | - |
| 16 | Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | 1.225.996.154 | - |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | 36.265.061.935 | - |
| 18 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 118.480.980.273 | - |
| 19 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | 1.251.617.780 | - |
| 20 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin | 27.641.958.148 | 209.528.108 |
| 21 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 79.890.036.407 | - |
| 22 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI | 16.176.152.664 | - |
| 23 | Trung tâm an toàn mỏ | 2.402.417.593 | - |
| 24 | Công ty Cổ phần tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | 39.605.357.449 | - |
| 25 | Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 395.558.625 | - |
| 26 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 6.232.077.623 | - |
| 27 | Công ty Xây lắp mỏ - TKV | 93.181.753.566 | 4.771.433.396 |
| 28 | Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | 5.694.203.689 | - |
| 29 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI | (630.277.303) | - |
| 30 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | 248.700.000 | - |
| 31 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 48.497.708.462 | - |
| 32 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV | 1.731.312.000 | - |
| 33 | Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin | 120.161.205 | - |
| 34 | Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | 10.998.747.125 | - |
| 35 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 1.786.241.404 | - |
| 36 | Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI | 176.775.000 | - |
| 37 | Công ty Kinh Doanh than Nghệ Tĩnh | 153.205.000 | - |

**Phụ lục 02**

## BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020***

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Giá trị mua trong năm | Giá trị bán trong năm |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| 38 | Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico | 280.483.000 | - |
| 39 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí | 1.213.871.191 | - |
| 40 | Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin | 19.003.183.814 | - |
| 41 | Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | 1.539.324.769 | - |
| 42 | Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | 576.180.000 | - |
| 43 | Công ty Than Hạ Long - TKV | 1.645.235.174 | - |
| 44 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | - | 2.198.851.009.084 |
| 45 | Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | 272.717.802.505 |
| 46 | Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | - | 336.648.302 |
| 47 | Công ty Than Hòn Gai - TKV | - | 1.482.948.401 |
| | | | |
| | **Tổng cộng** | **820.324.185.234** | **2.480.066.831.296** |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ TRANG | PHẠM CẨM HÁI | NGUYỄN QUẾ THANH |

**Phụ lục 03**

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
### Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 131 | 331 | 138 | 335 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I** | **CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU** | **256.894.116.677** | **624.063.251** | **80.705.326.943** | **-** |
| **1.1** | **Nợ phải thu ngắn hạn** | **256.894.116.677** | **624.063.251** | **80.705.326.943** | **-** |
| 1 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 214.018.533.516 | - | - | - |
| 2 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 41.927.755.562 | - | - | - |
| 3 | Công ty Chế biến than Quảng Ninh -TKV | 67.256.009 | - | - | - |
| 4 | Công ty Than Hòn Gai - TKV | 880.571.590 | - | - | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI | - | 624.063.251 | - | - |
| 6 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | - | 80.705.326.943 | - |
| **1.2** | **Nợ phải thu dài hạn** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **II** | **CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ** | **-** | **232.345.583.400** | **-** | **18.522.000** |
| **2.1** | **Nợ phải trả ngắn hạn** | **-** | **232.345.583.400** | **-** | **18.522.000** |
| 1 | Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin | - | 771.437.522 | - | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | - | 10.492.572.019 | - | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin | - | 3.221.400.000 | - | |
| 4 | Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI | - | 6.343.940.781 | - | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | - | 230.756.940 | - | - |

**Phụ lục 03**

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 131 | 331 | 138 | 335 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 6 | Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin | - | 827.129.779 | - | - |
| 7 | Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | - | 2.994.687.396 | - | 18.522.000 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | - | 268.466.000 | - | - |
| 9 | Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí | - | 1.271.365.363 | - | - |
| 10 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | - | 4.956.005.361 | - | - |
| 11 | Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | - | 7.303.816.240 | - | - |
| 12 | Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV | - | 74.387.513.027 | - | - |
| 13 | Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | - | 1.084.601.406 | - | - |
| 14 | Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | - | 523.203.967 | - | - |
| 15 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | - | 8.284.928.480 | - | - |
| 16 | Bệnh viện Than Khoáng sản | - | 503.522.500 | - | - |
| 17 | Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | - | 366.875.992 | - | - |
| 18 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | - | 8.034.233.660 | - | - |
| 19 | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ | - | 721.496.465 | - | - |
| 20 | Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin | - | 9.281.501.655 | - | - |
| 21 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | 1.301.720.892 | - | - |

**Phụ lục 03**

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 131 | 331 | 138 | 335 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 22 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI | - | 7.122.892.671 | - | - |
| 23 | Trung tâm an toàn mỏ | - | 1.383.749.353 | - | - |
| 24 | Công ty Cổ phần tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | - | 10.886.135.158 | - | - |
| 25 | Công ty Xây lắp mỏ - TKV | - | 28.905.828.025 | - | - |
| 26 | Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | - | 2.840.956.516 | - | - |
| 27 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | - | 188.700.000 | - | - |
| 28 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | - | 20.717.290.960 | - | - |
| 29 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV | - | 104.443.200 | - | - |
| 30 | Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | - | 3.563.771.391 | - | - |
| 31 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | - | 1.641.661.852 | - | - |
| 32 | Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI | - | 90.744.500 | - | - |
| 33 | Công ty Kinh Doanh than Nghệ Tĩnh | - | 168.525.500 | - | - |
| 34 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí | - | 623.805.950 | - | - |
| 35 | Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin | - | 8.038.143.070 | - | - |
| 36 | Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | - | 1.583.719.246 | - | - |
| 37 | Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | - | 633.798.000 | - | - |

**Phụ lục 03**

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
### Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Các khoản công nợ | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 131 | 331 | 138 | 335 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 38 | Công ty Than Hạ Long - TKV | - | 680.242.563 | - | - |
| **2.2** | **Nợ phải trả dài hạn** | - | - | - | - |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN THỊ TRANG | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |

**Phụ lục 04**

## BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
**Ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị: VND

| STT | Nội dung | Số lượng | Giá mua theo hóa đơn | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao | Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Hoá đơn | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Số hiệu | Ngày tháng |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3-4* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| | **Tổng cộng (A+B)** | | **173.108.185.036** | **20.573.628.050** | **842.598.217** | **19.731.029.833** | | | | | | |
| **A** | **TSCĐ, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối năm** | | **141.428.231.050** | **20.573.628.050** | **842.598.217** | **19.731.029.833** | | | | | | |
| **I** | **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin** | | **118.480.980.273** | **4.076.877.273** | **15.358.099** | **4.061.519.174** | | | | | | |
| I.1 | Thiết bị | | 118.480.980.273 | 4.076.877.273 | 15.358.099 | 4.061.519.174 | | | | | | |
| 1 | Giàn chống thủy lực trung gian kiểu đỡ chân có kết cấu thu hồi than nóc mã hiệu ZF3000/15/24 | 76 | 39.520.000.000 | 39.520.000.000 | 1.452.244.329 | 38.067.755.671 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 337 | 16/01/2020 |
| 2 | Giàn chống thủy lực quá độ kiểu đỡ chân có kết cấu thu hồi than nóc mã hiệu ZFG3200/19/31 | 6 | 3.420.000.000 | 3.420.000.000 | 136.175.342 | 3.283.824.658 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 337 | 16/01/2020 |
| 3 | Giàn chống thủy lực trung gian kiểu đỡ chắn có kết cấu thu hồi than nóc ZF3000/15/24 | 14 | 7.280.000.000 | 7.280.000.000 | 289.870.320 | 6.990.129.680 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 4 | Máy khấu mã hiệu MG160/380-WD | 1 | 11.448.000.000 | 11.448.000.000 | 455.829.041 | 10.992.170.959 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 5 | Máy nghiền mã hiệu PLM500 | 1 | 1.620.000.000 | 1.620.000.000 | 64.504.110 | 1.555.495.890 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 6 | Trạm bơm dung dịch nhũ hóa trọn bộ | 1 | 540.000.000 | 540.000.000 | 21.501.370 | 518.498.630 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 7 | Trạm bơm phun sương | 1 | 467.100.000 | 467.100.000 | 18.598.685 | 448.501.315 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 8 | Hệ thống đường ống cấp dịch và phụ kiện | 1 | 450.000.000 | 450.000.000 | 17.917.808 | 432.082.192 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 516 | 13/05/2020 |
| 9 | Hướng dẫn vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, vận hành các thiết bị giàn chống, máy khấu, máy cào, thiết bị vận tải, thiết bị phụ trợ | 1 | 200.000.000 | 200.000.000 | 7.963.470 | 192.036.530 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 518 | 15/05/2020 |

| STT | Nội dung | Số lượng | Giá mua theo hóa đơn | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao | Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Hoá đơn | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Số hiệu | Ngày tháng |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3-4* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 10 | Máng cào gương lò chợ (đồng bộ với máy khấu giàn chống) mã hiệu SGZ630/220 | 1 | 8.103.500.000 | 8.103.500.000 | 322.659.909 | 7.780.840.091 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 11 | Máng cào thu hồi (đồng bộ với máy khấu giàn chống) mã hiệu SGZ630/220 | 1 | 8.103.500.000 | 8.103.500.000 | 322.659.909 | 7.780.840.091 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 12 | Máy chuyển tải mã hiệu SZZ630/110 | 1 | 4.320.000.000 | 4.320.000.000 | 172.010.959 | 4.147.989.041 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 432 | 19/03/2020 |
| 13 | Tủ biến tần trung thế (trạm +20 cánh đông) mã hiệu ACS580MV-07-0072A-060 | 2 | 4.624.000.000 | 4.624.000.000 | 49.090.411 | 4.574.909.589 | 01/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 785 | 14/10/2020 |
| 14 | Tủ biến tần trung thế (trạm +20 cánh đông) mã hiệu ACS580MV-07-0088A-060 | 2 | 4.826.000.000 | 4.826.000.000 | 51.234.932 | 4.774.765.068 | 01/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 785 | 14/10/2020 |
| 15 | Vật tư Tủ biến tần trung thê (trạm +20 cánh đông) mã hiệu ACS580MV-07-0072A-060 | 1 | 2.539.203.000 | 2.539.203.000 | 26.957.292 | 2.512.245.708 | 01/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 853 | 01/12/2020 |
| 16 | Cung cấp máy bơm nước | 6 | 4.935.000.000 | 4.935.000.000 | 28.731.164 | 4.906.268.836 | 15/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 738 | 16/09/2020 |
| 17 | Cung cấp hệ thống dây truyền thiết bị máy đào lò, Đầu tư Thiết bị nâng cao năng lực đào lò | 1 | 12.007.800.000 | 12.007.800.000 | 45.234.863 | 11.962.565.137 | 21/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 846 | 30/11/2020 |
| 18 | Cung cấp hệ thống dây truyền thiết bị máy đào lò, Đầu tư Thiết bị nâng cao năng lực đào lò | 1 | 4.076.877.273 | 4.076.877.273 | 15.358.099 | 4.061.519.174 | 21/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 854 | 02/12/2020 |
| **II** | **Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin** | | **395.336.859** | **395.336.859** | **1.083.115** | **394.253.744** | | | | | | |
| II.1 | Thiết bị công tác | | 395.336.859 | 395.336.859 | 1.083.115 | 394.253.744 | | | | | | |
| 1 | Lập định mức và đơn giá vận chuyển than, đất đá, vật liệu trong quá trình đào lò bằng tời trục giếng nghiêng | 1 | 395.336.859 | 395.336.859 | 1.083.115 | 394.253.744 | 11/09/2020 | | | SXKD | 92 | 29/06/2020 |
| **III** | **Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin** | | **11.514.000.000** | **11.514.000.000** | **627.643.151** | **10.886.356.849** | | | | | | |
| III.1 | Máy móc thiết bị | | 11.514.000.000 | 11.514.000.000 | 627.643.151 | 10.886.356.849 | | | | | | |
| 1 | Goòng 3m3 | 245 | 8.820.000.000 | 8.820.000.000 | 510.472.603 | 8.309.527.397 | 16/07/2020 | 8 | 7,5 | SXKD | 237 | 30/06/2020 |
| 2 | Máy cào năng xuất 150 tấn (620/40) | 4 | 2.694.000.000 | 2.694.000.000 | 117.170.548 | 2.576.829.452 | 27/08/2020 | 8 | 7,5 | SXKD | 237 | 30/06/2020 |
| **IV** | **Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin** | | **2.044.633.636** | **2.044.633.636** | **68.690.953** | **1.975.942.683** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Số lượng | Giá mua theo hóa đơn | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao | Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Hoá đơn | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Số hiệu | Ngày tháng |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3-4* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| IV.1 | Lập báo cáo | | 2.044.633.636 | 2.044.633.636 | 68.690.953 | 1.975.942.683 | | | | | | |
| 1 | Lập TKBVTC Dự án Đổi mới công nghệ khai thác CGH đồng bộ thu hồi than nóc hạng nhẹ | 1 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 39.817.352 | 960.182.648 | 28/05/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 157 | 10/02/2020 |
| 2 | Giám sát lắp đặt Thiết bị lò chợ CGH đồng bộ thu hồi than nóc | 1 | 727.272.727 | 727.272.727 | 25.504.359 | 701.768.368 | 23/06/2020 | 15 | 14,5 | SXKD | 208 | 23/06/2020 |
| 3 | Lập Báo cáo kinh tê kỹ thuật Đầu tư hệ thống TĐH trạm quạt gió chính | 1 | 317.360.909 | 317.360.909 | 3.369.243 | 313.991.666 | 01/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 179 | 06/04/2020 |
| **V** | **Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí** | | **562.780.282** | **562.780.282** | **15.227.009** | **547.553.273** | | | | | | |
| V.1 | Nhà cửa vật kiến trúc | | 562.780.282 | 562.780.282 | 15.227.009 | 547.553.273 | | | | | | |
| 1 | Lập báo cáo nghiện cứu khả thi Dự án ĐTTB nâng cao năng lực đào lò mỏ than Mông Dương | 1 | 186.887.555 | 186.887.555 | 704.028 | 186.183.527 | 21/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 36 | 25/05/2020 |
| 2 | Giám sát TCXD hạng mục móng, nhà che và giám sát lắp đặt Thiết bị băng tải cố định | 1 | 254.000.000 | 254.000.000 | 13.395.890 | 240.604.110 | 31/07/2020 | 8 | 7,5 | SXKD | 41 | 15/07/2020 |
| 3 | Giám sát lắp đặt hệ thông tự động hóa trạm quạt gió chính GLC+20 và GLC+16 | 1 | 121.892.727 | 121.892.727 | 1.127.090 | 120.765.637 | 05/12/2020 | 8 | 7,9 | SXKD | 12 | 05/12/2020 |
| **VI** | **Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin** | | **8.430.500.000** | **1.980.000.000** | **114.595.890** | **1.865.404.110** | | | | | | |
| VI.1 | Thiết bị công tác - vận tải | | 8.430.500.000 | 1.980.000.000 | 114.595.890 | 1.865.404.110 | | | | | | |
| 1 | Tàu điện 8 tấn | 2 | 2.320.000.000 | 2.320.000.000 | 101.698.630 | 2.218.301.370 | 26/8/2020 | 8 | 7,5 | SXKD | 217 | 29/07/2020 |
| 2 | Máng cào NS 80 tấn/h | 9 | 2.740.500.000 | 2.740.500.000 | 110.746.233 | 2.629.753.767 | 5/9/2020 | 8 | 7,4 | SXKD | 200 | 20/07/2020 |
| 3 | Toa xe chở người lò bằng | 10 | 1.390.000.000 | 1.390.000.000 | 80.448.630 | 1.309.551.370 | 16/7/2020 | 8 | 7,5 | SXKD | 192 | 09/07/2020 |
| 4 | Goòng 3m3 | 55 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | 114.595.890 | 1.865.404.110 | 16/7/2020 | 8 | 7,5 | SXKD | 182 | 30/06/2020 |
| **B** | **TSCĐ, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng Tài sản để trích khấu hao ( do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác ) tính đến cuối năm** | | **31.679.953.986** | | | | | | | | | |
| **I** | **Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin** | | **687.455.823** | | | | | | | | | |
| I.1 | Chi phí khác | | 687.455.823 | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Số lượng | Giá mua theo hóa đơn | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao | Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Hoá đơn | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Số hiệu | Ngày tháng |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3-4* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 1 | Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ĐTTB lò chợ giá TLDD liên kết băng xích | 1 | 336.363.636 | | | | | | | | 156 | 10/02/2020 |
| 2 | Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình đầu tư xây dựng TXL nước thải sinh hoạt | 1 | 351.092.187 | | | | | | | | 104 | 29/12/2020 |
| **II** | **Ban quản lý dự án chuyên nghành mỏ than - TKV** | | **1.539.324.769** | | | | | | | | | |
| 1 | Giá trị QT ủy thác quản lý dự án đầu tư đổi mới công nghệ KT áp dụng CGHĐB thu hồi than nóc | 1 | 1.040.233.860 | | | | | | | | 110 | 21/12/2020 |
| 2 | Giá trị QT ủy thác quản lý dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 | 1 | 499.090.909 | | | | | | | | 111 | 21/12/2020 |
| **III** | **Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin** | | **18.181.818** | | | | | | | | | |
| III.1 | Thiết bị công tác | | 18.181.818 | | | | | | | | | |
| 1 | ĐTXD trạm xử lý nước phục vụ sinh hoạt công suất 1000m3/ngày đêm | 1 | 18.181.818 | | | | | | | | 321 | 28/12/2020 |
| **IV.1** | **Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin** | | **27.992.991.576** | | | | | | | | | |
| IV.1 | Thiết bị công tác-vận tải | | 27.992.991.576 | | | | | | | | | |
| 1 | Thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết bằng xích (mã ZH1800/16/24ZL) | | 24.935.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 2 | Bộ phụ thân xà mã DFB 2800/300 | | 60.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 3 | Cột thủy lực đơn mã DW25-250/100 | | 308.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 4 | Trạm bơm dd nhũ hóa trọn bộ | | 672.700.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 5 | Máng cào năng suất 80t/h | | 295.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 6 | Băng tải B650 năng suất 150t/h | | 856.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 7 | Tời kéo chậm lực kéo đến 200KN | | 285.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 8 | Xà hộp mã hiệu DFB 3600/300) | | 140.000.000 | | | | | | | | 126 | 14/11/2020 |
| 9 | Lập BC nghiên cứu khả thi dự án đầu tư phục vụ sx năm 2020 | | 441.291.576 | | | | | | | | 82 | 26/05/2020 |
| **V.1** | **Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin** | | **1.200.000.000** | | | | | | | | | |
| V.1 | Thiết bị công tác | | 1.200.000.000 | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Số lượng | Giá mua theo hóa đơn | Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách | Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách | Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao | Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm) | Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm) | Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng) | Hoá đơn | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Số hiệu | Ngày tháng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Cung cấp Hệ thông dây truyên thiết bị vận tải người và vận tải vật liệu trong hầm lò (tời kéo vật liệu trong lò) | | 1.200.000.000 | | | | | | | | 8239 | 31/12/2020 |
| **VI** | **Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí** | | **242.000.000** | | | | | | | | | |
| VI.1 | Thiết bị công tác | | 242.000.000 | | | | | | | | | |
| 1 | Lập thiết kế bản vẽ thi công hạng mục băng tải B1000, hạng mục phun sương cao áp | | 242.000.000 | | | | | | | | 18 | 24/12/2020 |

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2021

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| NGUYỄN TRƯỜNG SƠN | PHẠM CẨM HẢI | NGUYỄN QUẾ THANH |